UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2006/QĐ-UBND-HC	*Đồng Tháp, ngày 31 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh Đồng Tháp

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 377/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Tỉnh khoá IX tại kỳ họp thứ 17 về việc phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, phân bổ ngân sách cấp Tỉnh năm 2021 của tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh Đồng Tháp (*các biểu kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- HĐND Tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể ở tỉnh;
- CT và các PCT/UBND Tỉnh;
- Lưu: VT, KT/HSĩ.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Thiện Nghĩa

Số: 2006/QĐ-UBND-HC
Thời gian ký: 01/04/2021 10:23:32 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP Biểu số 46 CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**14,124,109**
I	**Thu ngân sách địa phương (NSĐP) hưởng theo phân cấp**	**6,480,440**
1	*Thu NSĐP hưởng 100 %*	*3,144,040*
2	*Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia*	*3,336,400*
II	**Bổ sung từ ngân sách trung ương**	**6,765,596**
1	*Bổ sung cân đối ngân sách*	*4,883,126*
2	*Bổ sung có mục tiêu*	*1,882,470*
III	**Thu chuyển nguồn làm lương từ nguồn tăng thu**	**816,873**
IV	**Thu đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại**	**61,200**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**14,124,109**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**12,692,115**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**3,381,485**
2	**Chi thường xuyên**	**8,465,821**
3	**Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**	**2,000**
4	**Dự phòng ngân sách**	**233,960**
5	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**606,749**
6	**Chi trả lãi khoản vay của ngân sách cấp tỉnh**	**2,100**
II	**Chi các chương trình từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW**	**1,370,794**
1	*Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia*	*0*
2	*Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (kinh phí xây dựng cơ bản)*	*1,263,824*
3	*Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (kinh phí sự nghiệp)*	*106,970*
III	**Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại**	**61,200**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**79,551**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**79,551**
1	*Từ nguồn vay để trả nợ gốc*	
2	*Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh*	*79,551*
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**61,200**
1	*Vay để bù đắp bội chi*	*0*
2	*Vay để trả nợ gốc*	*61,200*

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**11,208,685**
1	**Thu ngân sách cấp Tỉnh hưởng theo phân cấp**	**4,103,130**
2	**Bổ sung từ ngân sách trung ương**	**6,765,596**
a	*Bổ sung cân đối ngân sách*	*4,883,126*
b	*Bổ sung có mục tiêu*	*1,882,470*
3	**Thu chuyển nguồn làm lương**	**278,759**
4	**Thu vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại**	**61,200**
II	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**11,208,685**
1	**Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp Tỉnh theo phân cấp**	**6,671,100**
2	**Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh**	**4,537,585**
1	*Bổ sung cân đối ngân sách*	*3,464,851*
2	*Bổ sung có mục tiêu*	*1,072,734*
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**79,551**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**7,453,009**
1	**Thu ngân sách huyện, thành phố hưởng theo phân cấp**	**2,377,310**
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**4,537,585**
a	*Bổ sung cân đối ngân sách*	*3,464,851*
b	*Bổ sung có mục tiêu*	*1,072,734*
3	**Thu chuyển nguồn làm lương**	**538,114**
II	**Chi ngân sách huyện, thành phố**	**7,453,009**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP Biểu số 48-CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**8,140,900**
I	**Thu nội địa**	**8,035,900**
1	Thu từ doanh nghiệp quốc doanh Trung ương quản lý	210,000
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*161,000*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*21,000*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*28,000*
-	*Thuế tài nguyên*	*0*
-	*Thu sử dụng vốn NS và thu khác*	*0*
2	Thu từ doanh nghiệp quốc doanh địa phương quản lý	535,000
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*358,000*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*93,000*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*0*
-	*Thuế tài nguyên*	*84,000*
-	*Thu sử dụng vốn NS và thu khác*	*0*
3	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	70,000
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*14,900*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*55,000*
-	*Thuế tài nguyên*	*100*
-	*Các khoản thu khác*	*0*
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,315,000
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*606,070*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*559,240*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*130,750*
-	*Thuế tài nguyên*	*18,940*
-	*Thu khác ngoài quốc doanh*	*0*
5	Lệ phí trước bạ	280,000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8,000
7	Thuế thu nhập cá nhân	465,000
8	Thuế bảo vệ môi trường	2,270,000
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	*1,425,560*
-	*Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu*	*844,440*
9	Thu phí, lệ phí	192,900
-	*Phí, lệ phí trung ương*	*60,900*
-	*Phí, lệ phí địa phương*	*132,000*
10	Tiền sử dụng đất	750,000
11	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	76,000
12	Thu khác ngân sách	280,000
13	Thu tại xã, phường, thị trấn	3,000
14	Thu xổ số kiến thiết	1,500,000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11,000
16	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	70,000
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**105,000**
1	Thuế nhập khẩu	10,000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	95,000
III	**Thu từ dầu thô**	**0**
IV	**Thu viện trợ**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP Biểu số 49-CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	Chia ra	
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**14,124,109**	**6,671,100**	**7,453,009**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**12,692,115**	**5,239,106**	**7,453,009**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3,381,485**	**2,226,239**	**1,155,246**
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung trong nước	1,131,485	626,239	505,246
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	750,000	100,000	650,000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1,500,000	1,500,000	0
II	**Chi thường xuyên**	**8,465,821**	**2,887,729**	**5,578,092**
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	3,653,191	777,729	2,875,462
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31,000	31,000	0
III	**Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính**	**2,000**	**2,000**	**0**
IV	**Dự phòng ngân sách**	**233,960**	**121,038**	**112,922**
V	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**606,749**	**0**	**606,749**
VI	**Chi trả lãi khoản vay của ngân sách cấp tỉnh**	**2,100**	**2,100**	**0**
B	**Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu**	**1,370,794**	**1,370,794**	**0**
1	*Chi Chương trình Mục tiêu Quốc gia*	*0*	*0*	*0*
2	*Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (kinh phí xây dựng cơ bản)*	*1,263,824*	*1,263,824*	*0*
3	*Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (kinh phí sự nghiệp)*	*106,970*	*106,970*	*0*
C	**Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại**	**61,200**	**61,200**	**0**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC CHI NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**14,124,109**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ**	**4,537,585**
B	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**5,239,106**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2,226,239**
	Trong đó chia theo nguồn vốn	
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung trong nước	626,239
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	100,000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1,500,000
II	**Chi thường xuyên**	**2,887,729**
	Trong đó:	
1	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	777,729
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31,000
3	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	62,000
4	Chi sự nghiệp kinh tế	483,000
5	Chi sự nghiệp y tế	770,000
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	40,000
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	7,000
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	22,000
9	Chi đảm bảo xã hội	75,000
10	Chi quản lý hành chánh	450,000
11	Chi Quốc phòng- An ninh	140,000
12	Chi khác ngân sách	30,000
III	**Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính**	**2,000**
IV	**Dự phòng ngân sách**	**121,038**
V	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**0**
VI	**Chi trả lãi khoản vay của ngân sách cấp tỉnh**	**2,100**
C	**CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**1,370,794**
1	*Chi Chương trình MTQG*	*0*
2	*Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (kinh phí xây dựng cơ bản)*	*1,263,824*
3	*Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (kinh phí sự nghiệp)*	*106,970*
D	**CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN CP VAY VỀ CHO VAY LẠI**	**61,200**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP Biểu số 51-CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2021				
		Tổng chi	Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực (cân đối ngân sách cấp tỉnh)	Chi từ nguồn NSTW bổ sung (vốn sự nghiệp)		
				Tổng chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp)	GỒM	
					CTMTQG (vốn sự nghiệp)	Chi thực hiện một số N/V mục tiêu khác (vốn sự nghiệp)
A	B	1	2	3=4+5	4	5
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+G+H+I+K+L+M)	**11,208,685**	**2,887,729**	**106,970**	**0**	**106,970**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**2,994,699**	**2,887,729**	**106,970**	**0**	**106,970**
I	**Các cơ quan đơn vị cấp Tỉnh**	**2,356,333**	**2,283,034**	**73,299**	**0**	**73,299**
01	**Văn phòng Hội đồng nhân dân Tỉnh**	**11,550**	**11,550**	0		
02	**Văn phòng Uỷ ban nhân dân Tỉnh**	**26,145**	**21,320**	4,825		4,825
03	**Sở Nông nghiệp - PTNT**	**76,445**	**76,445**	0	0	0
04	**Sở Kế hoạch - Đầu tư**	**9,626**	**9,626**	0		
05	**Sở Tư pháp**	**11,215**	**11,215**	0		0
06	**Sở Công thương**	**16,515**	**16,515**	0		
07	**Sở Khoa học Công nghệ**	**32,370**	**32,370**	0		
08	**Sở Tài chính**	**14,668**	**14,668**	0		
09	**Sở Xây dựng**	**8,330**	**8,330**	0		
10	**Sở Giao thông Vận tải**	**90,438**	**45,250**	45,188		45,188
11	**Sở Giáo dục - Đào tạo**	**507,790**	**507,790**	0		
12	**Sở Y tế**	**408,237**	**408,237**	0		0
13	**Sở Lao động - TBXH**	**77,020**	**77,020**	0	0	0
14	**Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch**	**119,310**	**119,310**	0		0
15	**Sở Tài nguyên Môi trường**	**109,063**	**109,063**	0		0
16	**Sở Thông tin truyền thông**	**15,479**	**15,479**	0		
17	**Sở Nội vụ**	**32,320**	**32,320**	0		0
18	**Sở Ngoại vụ**	**8,901**	**8,901**	0		
19	**Thanh Tra Nhà nước**	**9,315**	**9,315**	0		
20	**Đài phát thanh truyền hình**	**9,400**	**9,400**	0		
21	**Ban quản lý khu kinh tế**	**3,435**	**3,435**	0		
22	**Văn phòng Tỉnh Ủy**	**200,369**	**200,369**	0		
23	**Trường Chính trị**	**26,718**	**26,718**	0		
24	**Vườn quốc gia tràm chim**	**9,780**	**9,780**	0		
25	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	**27,885**	**27,885**	0		
26	**Trường Cao đẳng Y tế**	**4,550**	**4,550**	0		
27	**Trung tâm Xúc tiến Thương mại -Du lịch ĐT**	**14,145**	**14,145**	0		
28	**Ban Quản lý Dự án ĐTXD công trình NN&PTNT**	**82,979**	**82,979**	0		
29	**Các khoản đã giao lĩnh vực chi**	**392,335**	**369,049**	**23,286**	**0**	**23,286**
-	Chính sách ưu đãi (hỗ trợ lãi suất, cấp bù lãi suất)	30,000	30,000	0		
-	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí (NSTW bổ sung có mục tiêu)	23,286	0	23,286		23,286
-	Kinh phí phát triển cây xanh đô thị	70,000	70,000	0		
-	Sự nghiệp khác vốn trong nước, vốn ngoài nước	219,049	219,049	0	0	0
II	**Các Tổ chức chính trị xã hội, XH nghề nghiệp**	**45,645**	**45,645**	**0**	**0**	**0**
1	**Khối đoàn thể**	**28,235**	**28,235**	**0**	**0**	**0**
30	Mặt trận Tổ quốc	**9,290**	**9,290**	0		
31	Tỉnh Đoàn	**6,205**	**6,205**	0		
32	Hội Liên hiệp phụ nữ	**5,800**	**5,800**	0		
33	Hội Nông dân	**4,540**	**4,540**	0		
34	Hội Cựu chiến binh	**2,400**	**2,400**	0		
2	**Các hội có tính chất đặc thù được nhà nước giao biên chế**	**17,410**	**17,410**	**0**	**0**	**0**
35	Liên minh Hợp tác xã	**2,055**	**2,055**	0		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP Biểu số 51-CK-NSNN

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2021				
		Tổng chi	Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực (cân đối ngân sách cấp tỉnh)	Chi từ nguồn NSTW bổ sung (vốn sự nghiệp)		
				Tổng chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp)	GỒM	
					CTMTQG (vốn sự nghiệp)	Chi thực hiện một số N/V mục tiêu khác (vốn sự nghiệp)
A	B	1	2	3=4+5	4	5
36	Liên Hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	**3,150**	**3,150**	0		
37	Liên Hiệp các Tổ chức hữu nghị	**2,840**	**2,840**	0		
38	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	**3,420**	**3,420**	0		0
39	Hội Chữ thập đỏ	**3,935**	**3,935**	0		
40	Hội Đông y	**1,025**	**1,025**	0		
41	Hội Người mù	**985**	**985**	0		
III	**Khối An ninh - Quốc phòng**	**184,359**	**150,688**	**33,671**	**0**	**33,671**
42	Công an tỉnh	**84,795**	51,124	33,671		33,671
43	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	**89,164**	89,164	0		
44	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	**10,400**	10,400	0		
B	**CHI TRẢ LÃI VAY**	**2,100**				
C	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**2,000**				
D	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**121,038**				
E	**CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**0**				
G	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**4,537,585**				
H	**CHI XDCB VỐN TẬP TRUNG**	**626,239**				
I	**CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT**	**1,500,000**				
K	**CHI BỔ SUNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỪ NGUỒN THU SDĐ**	**100,000**				
L	**CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MT**	**1,263,824**				
M	**CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN CP VAY VỀ CHO VAY LẠI**	**61,200**				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Biểu số 53-CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2021																
		Tổng chi	CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC (CÂN ĐỐI NSĐP)													CHI TỪ NGUỒN NSTW BSCMT		
			Tổng chi thường xuyên (cân đối NSĐP)	GỒM												Tổng chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp)	GỒM	
				SNKT	SNMT	KHCN	GD, ĐT &DN	SNYT	VHTT	PTTH	TDTT	ĐBXH	QLHC	AN-QP	Khác		CTMTQG (vốn sự nghiệp)	Chi thực hiện một số N/V mục tiêu khác (vốn sự nghiệp)
A	B	C	1=2+…+13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+G+H+I+K+L+M)	**11,208,685**	**2,887,729**	**483,000**	**62,000**	**31,000**	**777,729**	**770,000**	**40,000**	**7,000**	**22,000**	**75,000**	**450,000**	**140,000**	**30,000**	**106,970**	**0**	**106,970**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**2,994,699**	**2,887,729**	**483,000**	**62,000**	**31,000**	**777,729**	**770,000**	**40,000**	**7,000**	**22,000**	**75,000**	**450,000**	**140,000**	**30,000**	**106,970**	**0**	**106,970**
I	**Các cơ quan đơn vị cấp Tỉnh**	**2,356,333**	**2,283,034**	**482,265**	**61,105**	**30,000**	**752,549**	**394,538**	**40,000**	**6,700**	**22,000**	**55,000**	**409,545**	**352**	**28,980**	**73,299**	**0**	**73,299**
01	**Văn phòng Hội đồng nhân dân Tỉnh**	**11,550**	**11,550**				600			306			10,644			0		
02	**Văn phòng Uỷ ban nhân dân Tỉnh**	**26,145**	**21,320**	1,111			895						19,314			4,825		4,825
03	**Sở Nông nghiệp - PTNT**	**76,445**	**76,445**	59,690	7,650		230						8,875			0	0	0
04	**Sở Kế hoạch - Đầu tư**	**9,626**	**9,626**	2,030			280						7,316			0		
05	**Sở Tư pháp**	**11,215**	**11,215**	4,720			2,000						4,495			0		0
06	**Sở Công thương**	**16,515**	**16,515**	9,298			310						6,907			0		
07	**Sở Khoa học Công nghệ**	**32,370**	**32,370**			26,000							6,370			0		
08	**Sở Tài chính**	**14,668**	**14,668**	960			1,200						12,508			0		
09	**Sở Xây dựng**	**8,330**	**8,330**	600			195						7,535			0		
10	**Sở Giao thông Vận tải**	**90,438**	**45,250**	33,880			40						11,330			45,188		45,188
11	**Sở Giáo dục - Đào tạo**	**507,790**	**507,790**		60		492,425				6,500		8,805			0		
12	**Sở Y tế**	**408,237**	**408,237**				17,500	381,377					9,360			0		0
13	**Sở Lao động - TBXH**	**77,020**	**77,020**				33,735					35,550	7,735			0	0	0
14	**Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch**	**119,310**	**119,310**			2,500	55,330		39,370		15,000		7,110			0		0
15	**Sở Tài nguyên Môi trường**	**109,063**	**109,063**	84,383	15,680								9,000			0		0
16	**Sở Thông tin truyền thông**	**15,479**	**15,479**	6,185			220						9,074			0		
17	**Sở Nội vụ**	**32,320**	**32,320**	1,720			3,350						27,250			0		0
18	**Sở Ngoại vụ**	**8,901**	**8,901**				100						8,801			0		
19	**Thanh Tra Nhà nước**	**9,315**	**9,315**				30						9,285			0		
20	**Đài phát thanh truyền hình**	**9,400**	**9,400**							5,400					4,000	0		
21	**Ban quản lý khu kinh tế**	**3,435**	**3,435**		55								3,380			0		
22	**Văn phòng Tỉnh Ủy**	**200,369**	**200,369**				12,688	13,161		177			174,343			0		
23	**Trường Chính trị**	**26,718**	**26,718**				26,718									0		
24	**Vườn quốc gia tràm chim**	**9,780**	**9,780**		9,780											0		
25	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	**27,885**	**27,885**				27,885									0		
26	**Trường Cao đẳng Y tế**	**4,550**	**4,550**				4,550									0		
27	**Trung tâm Xúc tiến Thương mại -Du lịch ĐT**	**14,145**	**14,145**	14,145												0		
28	**Ban Quản lý Dự án ĐTXD công trình**	**82,979**	**82,979**	82,979												0		
29	**Các khoản đã giao lĩnh vực chi**	**392,335**	**369,049**	**180,564**	**27,880**	**1,500**	**72,268**	**0**	**630**	**817**	**500**	**19,450**	**40,108**	**352**	**24,980**	**23,286**	**0**	**23,286**
-	Chính sách ưu đãi (hỗ trợ lãi suất, cấp bù lãi suất)	30,000	30,000	30,000												0		
-	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí (NSTW bổ sung có mục tiêu)	23,286	0													23,286		23,286
-	Kinh phí phát triển cây xanh đô thị	70,000	70,000	70,000												0		
-	Sự nghiệp khác vốn trong nước, vốn ngoài nước	219,049	219,049	30,564	27,880	1,500	72,268	0	630	817	500	19,450	40,108	352	24,980	0	0	0
II	**Các Tổ chức chính trị xã hội, XH nghề nghiệp**	**45,645**	**45,645**	**735**	**575**	**1,000**	**2,480**	**100**	**0**	**300**	**0**	**0**	**40,455**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Khối đoàn thể**	**28,235**	**28,235**	**735**	**575**	**0**	**2,060**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**24,865**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
30	Mặt trận Tổ quốc	**9,290**	**9,290**		100		513						8,677			0		
31	Tỉnh Đoàn	**6,205**	**6,205**	735	85		450						4,935			0		
32	Hội Liên hiệp phụ nữ	**5,800**	**5,800**		160		529						5,111			0		
33	Hội Nông dân	**4,540**	**4,540**		230		376						3,934			0		
34	Hội Cựu chiến binh	**2,400**	**2,400**		0		192						2,208			0		
2	**Các hội có tính chất đặc thù được nhà nước giao biên chế**	**17,410**	**17,410**	**0**	**0**	**1,000**	**420**	**100**	**0**	**300**	**0**	**0**	**15,590**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2021																
		Tổng chi	CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC (CÂN ĐỐI NSĐP)													CHI TỪ NGUỒN NSTW BSCMT		
			Tổng chi thường xuyên (cân đối NSĐP)	GỒM												Tổng chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp)	GỒM	
				SNKT	SNMT	KHCN	GD, ĐT &DN	SNYT	VHTT	PTTH	TDTT	ĐBXH	QLHC	AN-QP	Khác		CTMTQG (vốn sự nghiệp)	Chi thực hiện một số N/V mục tiêu khác (vốn sự nghiệp)
A	**B**	**C**	**1=2+…+13**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14=15+16**	**15**	**16**
35	Liên minh Hợp tác xã	**2,055**	**2,055**		0		0			40			2,015			0		
36	Liên Hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	**3,150**	**3,150**		0	1,000	100			110			1,940			0		
37	Liên Hiệp các Tổ chức hữu nghị	**2,840**	**2,840**										2,840			0		
38	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	**3,420**	**3,420**				0			150			3,270			0		0
39	Hội Chữ thập đỏ	**3,935**	**3,935**				180						3,755			0		
40	Hội Đông y	**1,025**	**1,025**					100					925			0		
41	Hội Người mù	**985**	**985**				140						845			0		
III	**Khối An ninh - Quốc phòng**	**184,359**	**150,688**	**0**	**320**	**0**	**7,700**	**2,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**139,648**	**1,020**	**33,671**	**0**	**33,671**
42	Công an tỉnh	**84,795**	51,124		320		3,700							47,104		33,671		33,671
43	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	**89,164**	89,164				4,000	2,000						83,164		0		
44	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	**10,400**	10,400											9,380	1,020	0		
B	**CHI TRẢ LÃI VAY**	**2,100**																
C	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**2,000**																
D	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**121,038**																
E	**CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**0**																
G	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**4,537,585**																
H	**CHI XDCB VỐN TẬP TRUNG**	**626,239**																
I	**CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT**	**1,500,000**																
K	**CHI BỔ SUNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỪ NGUỒN THU SDĐ**	**100,000**																
L	**CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MT**	**1,263,824**																
M	**CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN CP VAY VỀ CHO VAY LẠI**	**61,200**																

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CẤP CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

I. TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: %

Số TT	Tên huyện, thành phố	Chi tiết các khoản thu (6)														
		Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					Lệ phí môn bài (1)	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ (2)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí thuộc cấp huyện (3)	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (4)	Thu tiền sử dụng đất (5)	Thu khác ngân sách huyện (6)	Thu tại xã, phường, thị trấn
		Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên	Thuế TTĐB	Thu khác NQD										
1	Huyện Hồng Ngự	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	100%	100%	0%
2	Thành phố Hồng Ngự	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	100%	100%	0%
3	Huyện Tân Hồng	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	100%	100%	0%
4	Huyện Tam Nông	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	100%	100%	0%
5	Huyện Thanh Bình	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	100%	100%	0%
6	Thành phố Cao Lãnh	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	100%	100%	0%
7	Huyện Cao Lãnh	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	100%	100%	0%
8	Huyện Tháp Mười	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	100%	100%	0%
9	Huyện Lấp Vò	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	100%	100%	0%
10	Huyện Lai Vung	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	100%	100%	0%
11	Thành phố Sa Đéc	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	100%	100%	0%
12	Huyện Châu Thành	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	100%	100%	0%

Ghi chú:

(1): không kể lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh

(2): không kể lệ phí trước bạ nhà, đất

(3): không kể phí, lệ phí do các ngành thuộc TW, cấp Tỉnh và cấp xã thu

(4): không kể tiền thuê đất do cấp Tỉnh quản lý

(5): không kể tiền sử dụng đất do cấp Tỉnh quản lý

(6): +kể cả tiền cho thuê, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thu hoạt động sự nghiệp của các đơn vị; viện trợ không hoàn lại và các thu khác do cấp huyện quản lý

(7): Đối với tỷ lệ điều tiết của 4 khoản thu (thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế sử dụng đất nông nghiệp và lệ phí trước bạ nhà, đất) **uỷ quyền cho Hội đồng nhân dân thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, thành phố Hồng Ngự Quyết nghị** tỷ lệ phần trăm phân chia cho **ngân sách phường** được hưởng.

II. TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: %

Số TT	Tên xã, phường, thị trấn	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Các khoản thu tại xã, phường, thị trấn
I	**Huyện Hồng Ngự**					
1	Thị trấn Thường Thới Tiền	100%	100%	100%	100%	100%
2	Thường Phước I	100%	100%	100%	100%	100%
3	Thường Phước II	100%	100%	100%	100%	100%
4	Thường Thới Hậu A	100%	100%	100%	100%	100%
5	Thường Lạc	100%	100%	100%	100%	100%
6	Long Khánh A	100%	100%	100%	100%	100%
7	Long Khánh B	100%	100%	100%	100%	100%
8	Long Thuận	100%	100%	100%	100%	100%
9	Phú Thuận A	100%	100%	100%	100%	100%
10	Phú Thuận B	100%	100%	100%	100%	100%
II	**Thành phố Hồng Ngự**					
1	Phường An Lạc	Đối với tỷ lệ điều tiết của 4 khoản thu (thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế sử dụng đất nông nghiệp và lệ phí trước bạ				100%
2	Phường An Thạnh					100%
3	Phường An Lộc					100%
4	Phường An Bình A					100%
5	Phường An Bình B					100%
6	Bình Thạnh	100%	100%	100%	100%	100%
7	Tân Hội	100%	100%	100%	100%	100%
III	**Huyện Tân Hồng**					
1	Thị trấn Sa Rày	100%	100%	100%	100%	100%
2	Thông Bình	100%	100%	100%	100%	100%
3	Bình Phú	100%	100%	100%	100%	100%
4	Tân Hộ Cơ	100%	100%	100%	100%	100%

5	Tân Thành A	100%	100%	100%	100%	100%
6	Tân Thành B	100%	100%	100%	100%	100%
7	Tân Phước	100%	100%	100%	100%	100%
8	Tân Công Chí	100%	100%	100%	100%	100%
9	An Phước	100%	100%	100%	100%	100%
IV	**Tam Nông**					
1	Thi trấn Tràm Chím	100%	100%	100%	100%	100%
2	Tân Công Sính	100%	100%	100%	100%	100%
3	Phú Đức	100%	100%	100%	100%	100%
4	Phú Hiệp	100%	100%	100%	100%	100%
5	Phù Cường	100%	100%	100%	100%	100%
6	Phú Ninh	100%	100%	100%	100%	100%
7	An Long	100%	100%	100%	100%	100%
8	An Hòa	100%	100%	100%	100%	100%
9	Phú Thành A	100%	100%	100%	100%	100%
10	Phú Thành B	100%	100%	100%	100%	100%
11	Phú Thọ	100%	100%	100%	100%	100%
12	Hòa Bình	100%	100%	100%	100%	100%
V	**Huyện Thanh Bình**					
1	Thị trấn Thanh Bìn	100%	100%	100%	100%	100%
2	Bình Thành	100%	100%	100%	100%	100%
3	Tân Thạnh	100%	100%	100%	100%	100%
4	An Phong	100%	100%	100%	100%	100%
5	Tân Mỹ	100%	100%	100%	100%	100%
6	Phú Lợi	100%	100%	100%	100%	100%
7	Bình Tấn	100%	100%	100%	100%	100%
8	Tân Phú	100%	100%	100%	100%	100%
9	Tân Huề	100%	100%	100%	100%	100%
10	Tân Quới	100%	100%	100%	100%	100%
11	Tân Long	100%	100%	100%	100%	100%
12	Tân Hòa	100%	100%	100%	100%	100%
13	Tân Bình	100%	100%	100%	100%	100%
VI	**Thành phố Cao Lãnh**					
1	Phường 1	Đối với tỷ lệ điều tiết của 4 khoản thu (thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế sử dụng đất nông nghiệp và lệ phí trước bạ				100%
2	Phường 2					100%
3	Phường 3					100%
4	Phường 4					100%
5	Phường 6					100%

6	Phường 11	nhà, đất) **uỷ quyền cho Hội đồng**				100%
7	Phường Mỹ Phú	**nhân dân thành phố Cao Lãnh**				100%
8	Phường Hoà Thuận	**Quyết nghị** tỷ lệ phần trăm phân				100%
9	Tân Thuận Đông	100%	100%	100%	100%	100%
10	Tân Thuận Tây	100%	100%	100%	100%	100%
11	Tịnh Thới	100%	100%	100%	100%	100%
12	Mỹ Trà	100%	100%	100%	100%	100%
13	Mỹ Ngãi	100%	100%	100%	100%	100%
14	Mỹ Tân	100%	100%	100%	100%	100%
15	Hòa An	100%	100%	100%	100%	100%
VII	**Huyện Cao Lãnh**					
1	Thị trấn Mỹ Thọ	100%	100%	100%	100%	100%
2	An Bình	100%	100%	100%	100%	100%
3	Mỹ Thọ	100%	100%	100%	100%	100%
4	Mỹ Hội	100%	100%	100%	100%	100%
5	Mỹ Xương	100%	100%	100%	100%	100%
6	Mỹ Long	100%	100%	100%	100%	100%
7	Mỹ Hiệp	100%	100%	100%	100%	100%
8	Bình Hàng Trung	100%	100%	100%	100%	100%
9	Bình Hàng Tây	100%	100%	100%	100%	100%
10	Nhị Mỹ	100%	100%	100%	100%	100%
11	Gáo Giồng	100%	100%	100%	100%	100%
12	Phương Thịnh	100%	100%	100%	100%	100%
13	Phương Trà	100%	100%	100%	100%	100%
14	Ba Sao	100%	100%	100%	100%	100%
15	Tân Hội Trung	100%	100%	100%	100%	100%
16	Phong Mỹ	100%	100%	100%	100%	100%
17	Bình Thạnh	100%	100%	100%	100%	100%
18	Tân Nghĩa	100%	100%	100%	100%	100%
VIII	**Huyện Tháp Mười**					
1	Thị trấn Mỹ An	100%	100%	100%	100%	100%
2	Mỹ Quý	100%	100%	100%	100%	100%
3	Mỹ Đông	100%	100%	100%	100%	100%
4	Mỹ An	100%	100%	100%	100%	100%
5	Mỹ Hòa	100%	100%	100%	100%	100%
6	Đốc Binh Kiều	100%	100%	100%	100%	100%
7	Phú Điền	100%	100%	100%	100%	100%
8	Thanh Mỹ	100%	100%	100%	100%	100%

9	Trường Xuân	100%	100%	100%	100%	100%
10	Hưng Thạnh	100%	100%	100%	100%	100%
11	Láng Biển	100%	100%	100%	100%	100%
12	Thạnh Lợi	100%	100%	100%	100%	100%
13	Tân Kiều	100%	100%	100%	100%	100%
IX	**Huyện Lấp Vò**					
1	Thị trấn Lấp Vò	100%	100%	100%	100%	100%
2	Bình Thành	100%	100%	100%	100%	100%
3	Bình Thạnh Trung	100%	100%	100%	100%	100%
4	Định An	100%	100%	100%	100%	100%
5	Định Yên	100%	100%	100%	100%	100%
6	Hội An Đông	100%	100%	100%	100%	100%
7	Mỹ An Hưng A	100%	100%	100%	100%	100%
8	Mỹ An Hưng B	100%	100%	100%	100%	100%
9	Tân Mỹ	100%	100%	100%	100%	100%
10	Tân Khánh Trung	100%	100%	100%	100%	100%
11	Long Hưng A	100%	100%	100%	100%	100%
12	Long Hưng B	100%	100%	100%	100%	100%
13	Vĩnh Thạnh	100%	100%	100%	100%	100%
X	**Huyện Lai Vung**					
1	Thị trấn Lai Vung	100%	100%	100%	100%	100%
2	Hoà Thành	100%	100%	100%	100%	100%
3	Tân Dương	100%	100%	100%	100%	100%
4	Tân Phước	100%	100%	100%	100%	100%
5	Tân Thành	100%	100%	100%	100%	100%
6	Hoà Long	100%	100%	100%	100%	100%
7	Long Thắng	100%	100%	100%	100%	100%
8	Vĩnh Thới	100%	100%	100%	100%	100%
9	Tân Hoà	100%	100%	100%	100%	100%
10	Định Hoà	100%	100%	100%	100%	100%
11	Phong Hòa	100%	100%	100%	100%	100%
12	Long Hậu	100%	100%	100%	100%	100%
XI	**Thành phố Sa Đéc**					
1	Phường 1	Đối với tỷ lệ điều tiết của 4 khoản thu (thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế sử dụng đất nông nghiệp và lệ phí trước bạ				100%
2	Phường 2					100%
3	Phường 3					100%
4	Phường 4					100%
5	Phường An Hoà					100%

6	Phường Tân Quy Đông	nhà, đất) **uỷ quyền cho Hội đồng nhân dân thành phố Sa Đéc**				100%
7	Tân Phú Đông	100%	100%	100%	100%	100%
8	Tân Khánh Đông	100%	100%	100%	100%	100%
9	Tân Quy Tây	100%	100%	100%	100%	100%
XII	**Huyện Châu Thành**					
1	Thị trấn Cái Tàu H	100%	100%	100%	100%	100%
2	Tân Bình	100%	100%	100%	100%	100%
3	Tân Nhuận Đông	100%	100%	100%	100%	100%
4	An Nhơn	100%	100%	100%	100%	100%
5	Tân Phú Trung	100%	100%	100%	100%	100%
6	Tân Phú	100%	100%	100%	100%	100%
7	Hòa Tân	100%	100%	100%	100%	100%
8	Phú Long	100%	100%	100%	100%	100%
9	Phú Hựu	100%	100%	100%	100%	100%
10	An Phú Thuận	100%	100%	100%	100%	100%
11	An Khánh	100%	100%	100%	100%	100%
12	An Hiệp	100%	100%	100%	100%	100%

Ghi chú:

Các khoản thu tại xã, phường, thị trấn gồm:

- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi c
- Thu từ hoạt động sự nghiệp do xã
- Thu phạt, tịch thu theo quy định
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Biểu số 55-CK-NSNN

DỰ TOÁN THU; SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH, SỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, thành phố năm 2021	Tổng thu ngân sách huyện, thành phố								Tổng chi NS huyện, thành phố năm 2021	Dự toán chi ngân sách huyện, thành phố năm 2021								
			Tổng cộng	Thu điều tiết theo phân cấp	Bao gồm		Thu bổ sung từ NS cấp Tỉnh	Bao gồm		Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương, chính sách năm trước chuyển sang		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương, chính sách ASXH
												Tổng cộng	Bao gồm		Tổng cộng	Bao gồm				
					Khoản thu 100%	Khoản thu phân chia theo tỷ lệ %		Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu				Vốn XDCB tập trung	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	Sự nghiệp hoạt động môi trường	Các khoản chi thường xuyên còn lại		
1	2	3	4=5+8+11	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+16+20+21	13=14+15	14	15	16=17+18+19	17	18	19	20	21
1	Hồng Ngự	69,900	508,630	64,000	53,600	10,400	439,163	344,881	94,282	5,467	508,630	52,606	27,606	25,000	448,046	248,862	4,025	195,159	7,978	0
2	TP. Hồng Ngự	213,850	466,908	195,950	175,850	20,100	270,958	191,415	79,543	0	466,908	177,233	27,233	150,000	284,266	129,396	6,871	147,999	5,409	0
3	Tân Hồng	62,350	443,090	50,570	36,650	13,920	383,766	305,519	78,247	8,754	443,090	41,557	26,557	15,000	394,737	208,620	3,707	182,410	6,796	0
4	Tam Nông	89,400	449,344	66,380	46,700	19,680	375,201	260,487	114,714	7,763	449,344	48,751	28,751	20,000	394,303	190,080	3,821	200,402	6,290	0
5	Thanh Bình	162,900	565,232	140,700	76,800	63,900	424,532	334,903	89,629	0	565,232	61,302	36,302	25,000	494,521	279,054	6,573	208,894	9,409	0
6	TP Cao Lãnh	1,067,100	1,287,780	738,900	219,600	519,300	158,747	116,197	42,550	390,133	1,287,780	216,534	116,534	100,000	573,220	275,271	15,103	282,846	18,928	479,098
7	H. Cao Lãnh	180,050	701,919	145,720	93,050	52,670	556,199	425,722	130,477	0	701,919	74,662	39,662	35,000	616,420	324,148	6,823	285,449	10,837	0
8	Tháp Mười	173,900	641,617	145,720	99,600	46,120	495,897	363,769	132,128	0	641,617	96,250	36,250	60,000	535,965	289,708	6,021	240,236	9,402	0
9	Lấp Vò	179,250	592,111	149,950	69,050	80,900	438,983	343,539	95,444	3,178	592,111	60,177	35,177	25,000	520,981	286,861	7,903	226,217	10,953	0
10	Lai Vung	119,900	515,138	94,500	55,700	38,800	419,526	323,859	95,667	1,112	515,138	53,432	33,432	20,000	453,611	249,845	4,713	199,053	8,095	0
11	TP Sa Đéc	521,600	791,375	473,520	214,900	258,620	198,029	159,099	38,930	119,826	791,375	211,569	71,569	140,000	440,969	181,007	11,300	248,662	11,186	127,651
12	Châu Thành	132,600	489,865	111,400	70,500	40,900	376,584	295,461	81,123	1,881	489,865	61,173	26,173	35,000	421,053	212,610	4,610	203,833	7,639	0
Cộng		**2,972,800**	**7,453,009**	**2,377,310**	**1,212,000**	**1,165,310**	**4,537,585**	**3,464,851**	**1,072,734**	**538,114**	**7,453,009**	**1,155,246**	**505,246**	**650,000**	**5,578,092**	**2,875,462**	**81,470**	**2,621,160**	**112,922**	**606,749**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP Biểu số 56-CK-NSNN

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TỈNH CHO NS HUYỆN, THÀNH PHỐ								
		Tổng số	Bao gồm							
			Bổ sung thực hiện lương cơ sở đến 1.490.000 đ/tháng	Mục tiêu các chế độ chính sách mới tăng thêm (ngoài tiền lương)	Bổ sung tăng định mức hoạt động QLHC cấp xã	Bổ sung hoạt động Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	Bổ sung kinh phí Ban ATGT cấp huyện, cấp xã	Bù hụt thu thuỷ lợi phí, đất trồng lúa	Bổ sung kinh phí nâng cấp đô thị	Bổ sung bảo đảm nhiệm vụ chi do giảm thu dự toán các năm trước
1	2	3=4+…+11	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Hồng Ngự	94,282	59,799	10,406	1,012	400	700	18,800	0	3,165
2	TP. Hồng Ngự	79,543	38,659	5,191	628	400	640	13,300	4,250	16,475
3	Tân Hồng	78,247	42,261	0	806	400	680	34,100	0	0
4	Tam Nông	114,714	57,859	2,619	1,096	400	740	45,900	0	6,100
5	Thanh Bình	89,629	41,402	13,595	1,174	400	760	32,298	0	0
6	TP Cao Lãnh	42,550	0	0	0	0	800	8,000	33,750	0
7	H. Cao Lãnh	130,477	61,624	18,949	1,644	0	860	47,400	0	0
8	Tháp Mười	132,128	58,327	9,881	1,160	400	760	61,600	0	0
9	Lấp Vò	95,444	46,626	16,598	0	400	760	15,900	0	15,160
10	Lai Vung	95,667	54,623	13,311	1,088	400	740	18,300	5,000	2,205
11	TP Sa Đéc	38,930	0	0	0	0	680	4,500	33,750	0
12	Châu Thành	81,123	47,649	13,538	1,096	400	740	17,700	0	0
Cộng		**1,072,734**	**508,829**	**104,088**	**9,704**	**3,600**	**8,860**	**317,798**	**76,750**	**43,105**

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC QUAN TRỌNG CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Gồm	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0		
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	0		
B	**Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**1,680,276**	**1,263,824**	**416,452**
I	**Đầu tư phát triển**	**1,263,824**	**1,263,824**	**0**
1	**Bổ sung vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực (vốn ngoài nước)**	**310,000**	**310,000**	
	Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước)	*0*		
2	**Bổ sung vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực (vốn trong nước)**	**953,824**	**953,824**	**0**
a	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	953,824	953,824	0
	Trong đó: Đầu tư các dự án dự án kết nối , có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	*100,000*	*100,000*	
	Thu hồi các khoản vốn ứng trước của các chương trình mục tiêu (số vốn thiểu địa phương phải bố trí)	*47,155*	*47,155*	
b	Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	
II	**Kinh phí sự nghiệp**	**416,452**	**0**	**416,452**
II.1	**Kinh phí sự nghiệp trong trong cân đối NSĐP**	**309,482**	**0**	**309,482**
1	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi (SNYT)	18,016		18,016
2	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người) (SNYT)	75,079		75,079
3	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;... (ĐBXH)	85,460		85,460
4	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (GD&ĐT)	1,708		1,708
5	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (GD&ĐT)	42,536		42,536
6	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã (GD&ĐT)	3,223		3,223
7	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người (ĐBXH)	6,710		6,710
8	Kinh phí hỗ trợ an ninh- quốc phòng (AN-QP)	5,000		5,000
9	Kinh phí nâng cấp đô thị (thành phố Cao Lãnh, Sa Đéc lên đô thi loại 2, thành phố Hồng Ngự loại 3) (SNKT)	71,750		71,750
II.2	**Kinh phí sự nghiệp từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu**	**106,970**	**0**	**106,970**
II.2.1	**Vốn ngoài nước**	**0**		
II.2.2	**Vốn trong nước**	**106,970**	**0**	**106,970**
1	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí	23,286		23,286
2	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam- Campuchia	4,825		4,825
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (AN)	33,671		33,671
4	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	45,188		45,188

Số: 2006/QĐ-UBND-HC
Thời gian ký: 01/04/2021 10:23:29 +07:00

UBND tỉnh Đồng Tháp **Biểu số 52/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:												
			Giáo dục, đào tạo, GD nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Thể dục, thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Đảm bảo xã hội	Ghi chú (lĩnh vực khác như quốc phòng, an ninh…)
											Giao thông	Nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	**3.390.063**	**752.000**	**15.000**	**159.200**	**30.300**		**24.000**	**226.369**	**1.989.194**	**1.041.200**	**557.200**	**125.000**	**6.000**	**63.000**
1	Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và Công	167.300	65.000		8.000	30.300							58.000	6.000	
2	Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông	510.260								510.260	510.260				
3	Ban QLDA ĐTXDCT Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	246.969							53.869	193.100		153.100			
4	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Tỉnh	35.000													35.000
5	Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh	12.000													12.000
6	Ban quản lý Khu kinh tế Tỉnh	74.200								74.200					
7	Công an Tỉnh	16.000													16.000
8	UBND cấp huyện	1.053.134	615.000					24.000		364.134	127.740	28.800	50.000		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	72.000	72.000												
10	Sở Giao thông vận tải	343.200								343.200	343.200				
11	Sở Khoa học và Công nghệ	17.000		15.000									2.000		
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22.000								22.000					
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	202.300							137.500	64.800		50.000			
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	25.000								20.000			5.000		
15	Sở Thông tin và Truyền thông	2.200								2.200					
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7.000								7.000					

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:												
			Giáo dục, đào tạo, GD nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Thể dục, thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Đảm bảo xã hội	Ghi chú (lĩnh vực khác như quốc phòng, an ninh…)
											Giao thông	Nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
17	Sở Y tế	151.200			151.200										
18	Trung tâm Phát triển quỹ đất - Sở TN&MT	38.000							35.000				3.000		
19	UBND huyện Châu	42.000								42.000	42.000				
20	UBND huyện Hồng Ngự	15.000								15.000		15.000			
21	UBND huyện Lai Vung	4.000											4.000		
22	UBND huyện Tam Nông	33.800								33.800		33.800			
23	UBND huyện Tân Hồng	20.000								20.000		20.000			
24	UBND huyện Thanh	221.500								221.500		221.500			
25	UBND thành phố Sa Đéc	18.000								18.000	18.000				
26	Văn phòng UBND Tỉnh	3.000											3.000		
27	Vườn Quốc gia Tràm Chim	38.000								38.000		35.000			

Ghi chú:

- Dự toán nêu trên không bao gồm nguồn vốn ngân sách tập trung do cấp huyện quản lý (505,246 tỷ đồng) và vốn thu tiền sử dụng đất (750 tỷ đồng).
- Theo Nghị quyết số 378/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Tỉnh về việc thông qua phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2021 từ nguồn ngân sách nhà nước do Tỉnh quản lý và phân bổ, cụ thể như sau:

+ Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương: HĐND Tỉnh giao UBND Tỉnh chủ động điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2021 (nếu cần thiết), báo cáo lại Hội đồng nhân dân Tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

+ Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương (gồm vốn nước ngoài ODA): HĐND Tỉnh giao UBND Tỉnh phân bổ vốn ngân sách Trung ương khi Trung ương chính thức giao kế hoạch vốn năm 2021 và báo cáo Hội đồng nhân dân Tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Số: 2006/QĐ-UBND-HC
Thời gian ký: 01/04/2021 10:23:26 +07:00

UBND tỉnh Đồng Tháp

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					**22.711.357**	**1.189.426**	**5.164.417**	**11.858.503**	**3.878.408**	**135.172**	**1.332.201**	**2.411.035**	**3.695.289**	**148.160**	**1.480.288**	**2.598.386**	**3.390.063**	**310.000**	**953.824**	**2.126.239**
A	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**					**21.000**			**21.000**									**16.000**			**16.000**
I	**Công an Tỉnh**					**21.000**			**21.000**									**16.000**			**16.000**
1	**Thực hiện dự án**					**21.000**			**21.000**									**16.000**			**16.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**21.000**			**21.000**									**16.000**			**16.000**
	Kho vũ khí Công an tỉnh Đồng Tháp	TPCL				10.000			10.000									5.000			5.000
	Nhà làm việc đội Cảnh sát giao thông huyện Hồng	HHN				6.000			6.000									6.000			6.000
	Xây dựng trung đội cảnh sát cơ động và Đội quản lý sử dụng động vật nghiệp vụ	HCL				5.000			5.000									5.000			5.000
B	**Bảo vệ môi trường**					**1.106.802**	**570.302**	**280.000**	**256.500**	**129.097**	**88.560**		**40.537**	**63.400**	**99.443**		**64.500**	**226.369**	**115.000**	**43.869**	**67.500**
I	**Ban QLDA ĐTXDCT Nông nghiệp và PTNT**					**380.000**		**280.000**	**100.000**									**53.869**		**43.869**	**10.000**
1	**Thực hiện dự án**					**380.000**		**280.000**	**100.000**									**53.869**		**43.869**	**10.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**380.000**		**280.000**	**100.000**									**53.869**		**43.869**	**10.000**
	Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, Thành phố Cao Lãnh (giai đoạn 2)	TPCL				380.000		280.000	100.000									53.869		43.869	10.000
II	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**					**694.802**	**570.302**		**124.500**	**129.097**	**88.560**		**40.537**	**63.400**	**99.443**		**64.500**	**137.500**	**115.000**		**22.500**
1	**Thực hiện dự án**					**694.802**	**570.302**		**124.500**	**129.097**	**88.560**		**40.537**	**63.400**	**99.443**		**64.500**	**137.500**	**115.000**		**22.500**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**694.802**	**570.302**		**124.500**	**129.097**	**88.560**		**40.537**	**63.400**	**99.443**		**64.500**	**137.500**	**115.000**		**22.500**
	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL)	HHN, TPHN, HTN, HTB	22.806ha	2018-2022	1693/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/5/2016 của Bộ NN&PTNT; 1251/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của	694.802	570.302		124.500	129.097	88.560		40.537	63.400	99.443		64.500	137.500	115.000		22.500
III	**Trung tâm Phát triển quỹ đất - Sở Tài nguyên và Môi trường**					**32.000**			**32.000**									**35.000**			**35.000**
1	**Thực hiện dự án**					**32.000**			**32.000**									**35.000**			**35.000**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**32.000**			**32.000**									**35.000**			**35.000**
	Mở rộng Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ (hợp phần giải phóng mặt bằng)	HCL				32.000			32.000									35.000			35.000
C	**Cấp nước, thoát nước**					**483.117**			**25.000**									**14.800**			**14.800**
I	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**					**483.117**			**25.000**									**14.800**			**14.800**
1	**Thực hiện dự án**					**483.117**			**25.000**									**14.800**			**14.800**
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					**483.117**			**25.000**									**14.800**			**14.800**
	Đảm bảo nước sạch vùng nông thôn trong điều kiện biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh ĐT				475.000			20.200									10.000			10.000
	Nâng cấp công suất, tuyến ống truyền tải cấp nước khu vực ấp Tuyết Hồng, xã Tân Phước, huyện Tân	HTH				8.117			4.800									4.800			4.800
D	**Công nghệ thông tin**					**52.155**			**52.155**									**22.200**			**22.200**
I	**Sở Thông tin và Truyền thông**					**5.800**			**5.800**									**2.200**			**2.200**
1	**Thực hiện dự án**					**5.800**			**5.800**									**2.200**			**2.200**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**5.800**			**5.800**									**2.200**			**2.200**
	Hệ thống thông tin ngành Thông tin và Truyền thông	Tỉnh ĐT				5.800			5.800									2.200			2.200
II	**Sở Tài nguyên và Môi trường**					**46.355**			**46.355**									**20.000**			**20.000**
1	**Thực hiện dự án**					**46.355**			**46.355**									**20.000**			**20.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**46.355**			**46.355**									**20.000**			**20.000**
	Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu GIS phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Cao Lãnh	HCL				18.197			18.197									7.000			7.000
	Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu GIS phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Lấp Vò	HLVò				16.047			16.047									6.500			6.500

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt														
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu GIS, phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Lai Vung	HLVung				12.111			12.111									6.500			6.500
E	**Công trình công cộng tại đô thị**					**1.700.000**			**1.280.400**									**140.439**			**140.439**
I	**UBND cấp huyện**					**1.700.000**			**1.280.400**									**140.439**			**140.439**
1	**Thực hiện dự án**					**1.700.000**			**1.280.400**									**140.439**			**140.439**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**1.700.000**			**1.280.400**									**140.439**			**140.439**
	Hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương để phát triển hạ tầng đô thị giai đoạn 2021 - 2025	Tỉnh ĐT				1.700.000			1.280.400									140.439			140.439
F	**Du lịch**					**23.664**			**21.850**	**617**			**617**	**7.385**			**7.385**	**10.000**			**10.000**
I	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**					**16.664**			**14.850**	**617**			**617**	**7.385**			**7.385**	**7.000**			**7.000**
1	**Thực hiện dự án**					**16.664**			**14.850**	**617**			**617**	**7.385**			**7.385**	**7.000**			**7.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**16.664**			**14.850**	**617**			**617**	**7.385**			**7.385**	**7.000**			**7.000**
	Hạ tầng khu du lịch Xẻo Quýt (giai đoạn 2)	HCL		2017-2021	1244/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016; số 1551/QĐ-UBND.HC ngày 13/12/2019 và số 1962/QĐ-UBND.HC ngày 26/12/2020 của	16.664			14.850	617			617	7.385			7.385	7.000			7.000
II	**Vườn Quốc gia Tràm Chim**					**7.000**			**7.000**									**3.000**			**3.000**
1	**Thực hiện dự án**					**7.000**			**7.000**									**3.000**			**3.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**7.000**			**7.000**									**3.000**			**3.000**
	Phát triển khu du lịch Tràm Chim	HTN				7.000			7.000									3.000			3.000
G	**Giáo dục, đào tạo, GD nghề nghiệp**					**6.093.622**			**4.213.736**	**1.341.353**			**1.341.353**	**1.341.353**			**1.341.353**	**752.000**			**752.000**
I	**UBND cấp huyện và Sở GD&ĐT**					**5.638.485**			**3.758.599**	**1.317.151**			**1.317.151**	**1.317.151**			**1.317.151**	**615.000**			**615.000**
1	**Thực hiện dự án**					**5.638.485**			**3.758.599**	**1.317.151**			**1.317.151**	**1.317.151**			**1.317.151**	**615.000**			**615.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**1.918.809**			**1.475.599**	**1.317.151**			**1.317.151**	**1.317.151**			**1.317.151**	**158.400**			**158.400**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Chương trình kiên cố hóa trường, lớp giai đoạn 2016 –2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh ĐT				1.918.809			1.475.599	1.317.151			1.317.151	1.317.151			1.317.151	158.400			158.400
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**3.719.676**			**2.283.000**									**456.600**			**456.600**
	Chương trình Đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025	Tỉnh ĐT				3.617.676			2.181.000									431.600			431.600
	Hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hoá-Học tập cộng đồng cấp xã giai đoạn 2021-2025	Tỉnh ĐT				102.000			102.000									25.000			25.000
II	**Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và CN**					**241.626**			**241.626**	**24.202**			**24.202**	**24.202**			**24.202**	**65.000**			**65.000**
1	**Thực hiện dự án**					**241.626**			**241.626**	**24.202**			**24.202**	**24.202**			**24.202**	**65.000**			**65.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**30.630**			**30.630**	**24.202**			**24.202**	**24.202**			**24.202**	**15.000**			**15.000**
	Nâng cấp, mở rộng trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đồng Tháp	TPCL	tháo dỡ các hạng mục đã xuống cấp; cải tạo nâng cấp và xây mới; mua sắm thiết bị	2019-2021	934/QĐ-UBND.HC ngày 03/9/2019 của UBND Tỉnh	30.630			30.630	24.202			24.202	24.202			24.202	15.000			15.000
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**210.996**			**210.996**									**50.000**			**50.000**
	Trường Cao đẳng cộng đồng Đồng Tháp (giai	TPCL				32.000			32.000									10.000			10.000
	Trường Trung học phổ thông Kiến Văn	HCL	Phục vụ cho 1.260 học sinh	2021-2022	1555/QĐ-UBND-HC ngày 07/10/2020 của UBND Tỉnh	68.056			68.056									20.000			20.000
	Trường Trung học phổ thông thành phố Cao Lãnh	TPCL				110.940			110.940									20.000			20.000
III	**Sở Giáo dục và Đào tạo**					**213.511**			**213.511**									**72.000**			**72.000**
1	**Thực hiện dự án**					**213.511**			**213.511**									**72.000**			**72.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**213.511**			**213.511**									**72.000**			**72.000**
	Mua sắm thiết bị bàn, ghế học sinh cho các trường phổ thông	Tỉnh ĐT				44.275			44.275									15.000			15.000

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Mua sắm thiết bị dạy học tin học (từ nguồn vốn XSKT đã bố trí cho dự án Ứng dụng công nghệ thông tin ngành giáo dục và đào tạo tỉnh ĐT)	Tỉnh ĐT				34.925			34.925									10.000			10.000
	Mua sắm thiết bị mầm non giai đoạn 2021-2025	Tỉnh ĐT				42.148			42.148									19.000			19.000
	Mua sắm trang, thiết bị dạy học ngoại ngữ	Tỉnh ĐT				72.506			72.506									22.000			22.000
	Xây dựng hội trường Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu	TPCL				19.657			19.657									6.000			6.000
H	**Giao thông**					**6.501.144**		**2.140.000**	**3.779.391**	**541.353**			**541.353**	**673.511**			**673.511**	**1.041.200**		**320.000**	**721.200**
I	**UBND cấp huyện**					**858.515**			**675.000**									**127.740**			**127.740**
1	**Thực hiện dự án**					**858.515**			**675.000**									**127.740**			**127.740**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**858.515**			**675.000**									**127.740**			**127.740**
	Hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện đầu tư hạ tầng giao thông nông thôn góp phần hoàn thành tiêu chí nông thôn mới	Tỉnh ĐT				858.515			675.000									127.740			127.740
II	**Sở Giao thông vận tải**					**3.983.770**		**2.050.000**	**1.664.663**	**301.502**			**301.502**	**388.271**			**388.271**	**343.200**		**230.000**	**113.200**
1	**Thực hiện dự án**					**3.983.770**		**2.050.000**	**1.664.663**	**301.502**			**301.502**	**388.271**			**388.271**	**343.200**		**230.000**	**113.200**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**542.437**			**542.437**	**301.502**			**301.502**	**388.271**			**388.271**	**47.200**			**47.200**
	Đường từ Sở Tư pháp kết nối đường Tân Việt Hòa	TPCL	Chiều dài 2,209km; lộ giới 26m	2018-2021	1298/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017; 563/QĐ-UBND-HC ngày 04/5/2020 của UBND Tỉnh	477.300			477.300	248.731			248.731	335.500			335.500	38.200			38.200
	Sửa chữa đường ĐT 844 đoạn từ An Long đến thị trấn Tràm Chim (Km0+000 – Km17+872)	HTN	Chiều dài khoảng 18,9km	2018-2021	822/QĐ-UBND-HC ngày 18/7/2016; 32/QĐ-UBND-HC ngày 09/01/2018; 1621/QĐ-UBND-HC ngày 16/10/2020 của UBND Tỉnh	65.137			65.137	52.771			52.771	52.771			52.771	9.000			9.000
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**3.441.333**		**2.050.000**	**1.122.226**									**296.000**		**230.000**	**66.000**
	Cầu Xẻo Miễu tuyến Quốc lộ 30 (Km55+868.39 - thuộc phạm vi nội ô thị trấn Thanh Bình)	HTB	Chiều dài 18m, rộng 20m, tải trọng HL93	2021-2021	409/QĐ-SGTVT.CLCTGT ngày 24/12/2020 của Sở Giao thông vận tải	269.333			226									26.000			26.000

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Đường ĐT.845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước	HTM, HTN, HTH	Chiều dài 27,2km, cấp IV-ĐB: nền rộng 12m, mặt láng nhựa rộng 7m, XD mới 10 cầu tải trọng HL93	2021-2024		992.000		650.000	342.000									155.000		130.000	25.000
	Xây dựng tuyến ĐT.857 (đoạn QL30- ĐT.845)	HTB, HCL, HTM	Chiều dài 44,8km, cấp IV-ĐB. XD 27 cầu BTCT tải trọng HL93	2021-2025		2.180.000		1.400.000	780.000									115.000		100.000	15.000
III	**Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông**					**1.428.728**		**90.000**	**1.338.728**	**228.851**			**228.851**	**264.240**			**264.240**	**510.260**		**90.000**	**420.260**
1	**Thực hiện dự án**					**1.428.728**		**90.000**	**1.338.728**	**228.851**			**228.851**	**264.240**			**264.240**	**510.260**		**90.000**	**420.260**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**660.095**			**660.095**	**228.851**			**228.851**	**264.240**			**264.240**	**290.260**			**290.260**
	Đường vành đai Tây Bắc thuộc khu di tích Gò Tháp	HTM	Chiều dài 1,39km, nền rộng 17m, mặt láng nhựa rộng 9m	2019-2021	1259/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2019 của UBND Tỉnh	25.624			25.624	7.204			7.204	10.000			10.000	8.000			8.000
	Mở rộng đường ĐT.846 đoạn Mỹ An - Bằng Lăng	HTM	Chiều dài 9,7km, cấp IV-ĐB: nền rộng 9m, mặt thảm nhựa rộng	2020-2022	1674/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh	78.848			78.848	24.202			24.202	25.000			25.000	46.000			46.000
	Nâng cấp đường ĐT.841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2	HHN, TPHN	Chiều dài 19,22km, cấp IV-ĐB: nền rộng 9m, mặt láng nhựa rộng 7m; 01 cầu	2019-2022	1673/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019; 2002/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2020 của UBND Tỉnh	328.156			328.156	101.042			101.042	120.000			120.000	150.000			150.000
	Nâng cấp đường ĐT.848 đoạn từ nút giao ĐT.849 đến cầu Cái Tàu Thượng	HLVò	Chiều dài 10,45km, cấp IV-ĐB: nền rộng 9m, mặt thảm nhựa rộng 7m; XD mới cống hộp đã xuống cấp	2019-2021	1676/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh	78.896			78.896	21.523			21.523	25.000			25.000	46.000			46.000
	Nâng cấp đường ĐT.848 đoạn từ vòng xoay KCN C đến nút giao ĐT849	TPSĐ, HLVò	Chiều dài 16,781km, cấp III-ĐB: nền rộng 12m, mặt thảm nhựa rộng 9m	2019-2021	1675/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh	79.118			79.118	36.980			36.980	39.240			39.240	17.260			17.260
	Nâng cấp đường liên huyện Tân Hội Trung - Thanh Mỹ	HTM, HCL	Chiều dài 13,5km, cấp V-ĐB: nền rộng 7,5m, mặt láng nhựa rộng 5,5m; 01 cầu 0,5HL93	2019-2021	677/QĐ-UBND ngày 11/7/2019; 902/QĐ-UBND-HC ngày 16/6/2020 của UBND Tỉnh	69.453			69.453	37.900			37.900	45.000			45.000	23.000			23.000

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**768.633**		**90.000**	**678.633**									**220.000**		**90.000**	**130.000**
	Mở rộng và nâng cấp tải trọng cầu Tràm Chim trên đường ĐT.843, huyện Tam Nông	HTN	Chiều dài 82m, rộng 12m, tải trọng HL93	2021-2022		36.782			36.782									15.000			15.000
	Mở trộng đường ĐT.849 đoạn từ ĐT.848 đến Quốc lộ 80	HLVò	Chiều dài 9,8km, cấp III-ĐB: nền rộng 12m, mặt thảm nhựa rộng	2021-2023	1841/QĐ-UBND-HC ngày 04/12/2020 của UBND Tỉnh	115.098			115.098									40.000			40.000
	Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim - Trường Xuân)	HTN, HTM				341.610			341.610									25.000			25.000
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.842	HTH, TPHN	Chiều dài 26,375km, cấp IV-ĐB	2021-2024		245.000		90.000	155.000									115.000		90.000	25.000
	Xây dựng cầu Tân Thành B tuyến ĐT.843	HTH	Chiều dài 74m, rộng 8m, tải trọng HL93	2021-2022	1892/QĐ-UBND-HC ngày 16/12/2020 của UBND Tỉnh	30.143			30.143									25.000			25.000
IV	**UBND huyện Châu**					**151.268**			**63.000**	**11.000**			**11.000**	**21.000**			**21.000**	**42.000**			**42.000**
1	**Thực hiện dự án**					**151.268**			**63.000**	**11.000**			**11.000**	**21.000**			**21.000**	**42.000**			**42.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**58.421**			**28.000**	**11.000**			**11.000**	**11.000**			**11.000**	**17.000**			**17.000**
	Đường kết nối ĐT.853 (Đồng Tháp) - ĐT908 (Vĩnh Long), huyện Châu Thành (hỗ trợ có mục tiêu)	HCT	Chiều dài 6,628km. XD 01 cầu BTCT tải trọng 0,5HL93	2019-2021	1907/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND huyện và 203/QĐ-UBND ngày 18/3/2020	58.421			28.000	11.000			11.000	11.000			11.000	17.000			17.000
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**92.847**			**35.000**					**10.000**			**10.000**	**25.000**			**25.000**
	Đường từ Trạm biến áp 110kv đến Cụm dân cư Hang Mai (hỗ trợ có mục tiêu)	HCT	Chiều dài 1,272km, mặt rộng 9m	2020-2022	325/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND huyện	14.126			14.000					10.000			10.000	4.000			4.000
	Nâng cấp đường huyện đoạn từ Cái Tàu Hạ đến Xẻo Mát (nhánh tuyến ĐT 854 cũ) (hỗ trợ có mục tiêu)	HCT	Chiều dài 12,858km	2021-2022	1224/QĐ- UBND ngày 21/12/2020 của UBND Huyện	78.721			21.000									21.000			21.000
V	**UBND thành phố Sa Đéc**					**78.863**			**38.000**									**18.000**			**18.000**
1	**Thực hiện dự án**					**78.863**			**38.000**									**18.000**			**18.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**78.863**			**38.000**									**18.000**			**18.000**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Đường ĐT 853 cũ đoạn qua thành phố Sa Đéc (hỗ trợ có mục tiêu)	TPSĐ	Chiều dài 2,46km	2021-2021	373/QĐ-UBND-XDCB ngày 27/11/2020 của UBND TPSĐ	13.063			8.000									8.000			8.000
	Đường T3. Hạ tầng thủy sản (đoạn từ tỉnh lộ ĐT848 đến sông Tiền) (hỗ trợ có mục tiêu)	TPSĐ	Chiều dài 690m, nền rộng 20m, mặt rộng 14m; XD 02 cầu tải	2021-2023	412/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/12/2020 của UBND TPSĐ	65.800			30.000									10.000			10.000
I	**Khoa học, công nghệ**					**49.435**			**49.435**									**15.000**			**15.000**
I	**Sở Khoa học và Công nghệ**					**49.435**			**49.435**									**15.000**			**15.000**
1	**Thực hiện dự án**					**49.435**			**49.435**									**15.000**			**15.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**49.435**			**49.435**									**15.000**			**15.000**
	Mua sắm thiết bị kiểm định, kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước giai đoạn năm 2021-2025	TPCL	Mua sắm mới thiết bị	2021-2023		44.435			44.435									10.000			10.000
	Xây dựng xưởng sản xuất thực nghiệm và phòng kiểm định hiệu chuẩn	TPCL	Diện tích XD 653,4m2.	2021-2022		5.000			5.000									5.000			5.000
J	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**					**1.641.442**		**240.000**	**611.528**	**374.154**		**1.586**	**372.568**	**54.800**		**54.800**	**372.568**	**74.200**		**64.200**	**10.000**
I	**Ban quản lý Khu kinh tế ĐT**					**1.641.442**		**240.000**	**611.528**	**374.154**		**1.586**	**372.568**	**54.800**		**54.800**	**372.568**	**74.200**		**64.200**	**10.000**
1	**Thực hiện dự án**					**1.641.442**		**240.000**	**611.528**	**374.154**		**1.586**	**372.568**	**54.800**		**54.800**	**372.568**	**74.200**		**64.200**	**10.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**1.266.174**		**90.000**	**386.260**	**374.154**		**1.586**	**372.568**	**54.800**		**54.800**	**372.568**	**35.200**		**35.200**	
	Hạ tầng khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười	HTM	150ha	2017-2023	134/QĐ-TTg ngày 29/01/2010; 2433/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 của TTCP; 1279a/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 và 1292/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND Tỉnh	1.266.174		90.000	386.260	374.154		1.586	372.568	54.800		54.800	372.568	35.200		35.200	
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**375.268**		**150.000**	**225.268**									**39.000**		**29.000**	**10.000**
	Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 3)	HTH, HHN, TPHN				375.268		150.000	225.268									39.000		29.000	10.000
K	**Nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**2.289.815**	**619.124**	**897.662**	**609.255**	**319.338**	**46.612**	**230.127**	**42.599**	**374.352**	**48.717**	**325.000**	**59.069**	**557.200**	**195.000**	**260.000**	**102.200**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	**UBND cấp huyện**					**113.105**			**79.331**									**28.800**			**28.800**
1	**Thực hiện dự án**					**113.105**			**79.331**									**28.800**			**28.800**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**113.105**			**79.331**									**28.800**			**28.800**
	Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật các cụm dân cư vượt lũ giai đoạn 01 trên địa bàn Tỉnh	Tỉnh ĐT				113.105			79.331									28.800			28.800
II	**Ban QLDA ĐTXDCT Nông nghiệp và PTNT**					**574.258**		**320.000**	**124.258**	**72.500**		**72.500**		**75.000**		**75.000**		**153.100**		**140.000**	**13.100**
1	**Thực hiện dự án**					**574.258**		**320.000**	**124.258**	**72.500**		**72.500**		**75.000**		**75.000**		**153.100**		**140.000**	**13.100**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**449.258**		**230.000**	**89.258**	**72.500**		**72.500**		**75.000**		**75.000**		**133.100**		**120.000**	**13.100**
	Kè bờ từ đoạn Kè Bình Thành đến Vàm Phong Mỹ	HCL	Dài 2.400m	2020-2023	760/QĐ-UBND.HC ngày 27/5/2020 của UBND Tỉnh	135.000		90.000	45.000	37.500		37.500		40.000		40.000		50.000		50.000	
	Kè Hố Cứ, xã Hoà An, thành phố Cao Lãnh	TPCL	Dài 1.500m	2018-2021	873/QĐ-UBND.HC ngày 31/7/2018; 759/QĐ-UBND.HC ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh	159.000			29.000									13.100			13.100
	Phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (xã Long Thuận và Phú Thuận A, HHN)	HHN	Dài 714m	2020-2021	1833/QĐ-UBND-HC ngày 01/12/2020 của UBND Tỉnh	86.467		80.000	6.467									30.000		30.000	
	Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông Tiền khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh	HCL	Dài 1.700m (gồm giai đoạn 1 là 650m và giai đoạn 2 là 1.050m)	2020-2021	298/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của UBND Tỉnh	68.791		60.000	8.791	35.000		35.000		35.000		35.000		40.000		40.000	
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**125.000**		**90.000**	**35.000**									**20.000**		**20.000**	
	Khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ sông Tiền trên địa bàn xã Tịnh Thới TP. Cao Lãnh	TPCL				125.000		90.000	35.000									20.000		20.000	
III	**UBND huyện Hồng Ngự**					**68.718**		**55.000**	**13.718**	**23.017**		**23.017**		**40.000**		**40.000**		**15.000**		**15.000**	
1	**Thực hiện dự án**					**68.718**		**55.000**	**13.718**	**23.017**		**23.017**		**40.000**		**40.000**		**15.000**		**15.000**	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**68.718**		**55.000**	**13.718**	**23.017**		**23.017**		**40.000**		**40.000**		**15.000**		**15.000**	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Bố trí ổn định dân cư Giồng Dú - Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự huyện Hồng Ngự	HHN	diện tích 6,5 ha, bố trí khoảng 296 hộ dân	2020-2022	768/QĐ-UBND-HC ngày 28/05/2020 của UBND Tỉnh	68.718		55.000	13.718	23.017		23.017		40.000		40.000		15.000		15.000	
IV	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**					**332.605**	**280.000**		**52.605**	**43.796**	**38.461**		**5.335**	**49.352**	**40.283**		**9.069**	**50.000**	**50.000**		
1	**Thực hiện dự án**					**332.605**	**280.000**		**52.605**	**43.796**	**38.461**		**5.335**	**49.352**	**40.283**		**9.069**	**50.000**	**50.000**		
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**332.605**	**280.000**		**52.605**	**43.796**	**38.461**		**5.335**	**49.352**	**40.283**		**9.069**	**50.000**	**50.000**		
	Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (NS Tỉnh đối ứng vốn ODA)	HTB, HCL, HTN		2016-2021	1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/2015, 2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020, và 2988/QĐ-BNN-HTQT ngày 06/8/2020 của Bộ NN&PTNT	332.605	280.000		52.605	43.796	38.461		5.335	49.352	40.283		9.069	50.000	50.000		
V	**UBND huyện Tam Nông**					**337.697**		**233.100**	**104.597**	**134.610**		**104.610**	**30.000**	**180.000**		**180.000**	**30.000**	**33.800**		**20.000**	**13.800**
1	**Thực hiện dự án**					**337.697**		**233.100**	**104.597**	**134.610**		**104.610**	**30.000**	**180.000**		**180.000**	**30.000**	**33.800**		**20.000**	**13.800**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**337.697**		**233.100**	**104.597**	**134.610**		**104.610**	**30.000**	**180.000**		**180.000**	**30.000**	**33.800**		**20.000**	**13.800**
	Hệ thống đê bao nhằm ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ đời sống của người dân thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	HTN	tuyến đê bao dài 8,3km; kè bảo vệ kết hợp đê bao dài 4,9km; trạm bơm…	2018-2022	1310/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh	337.697		233.100	104.597	134.610		104.610	30.000	180.000		180.000	30.000	33.800		20.000	13.800
VI	**UBND huyện Tân Hồng**					**79.960**		**70.000**	**9.960**	**30.000**		**30.000**		**30.000**		**30.000**		**20.000**		**20.000**	
1	**Thực hiện dự án**					**79.960**		**70.000**	**9.960**	**30.000**		**30.000**		**30.000**		**30.000**		**20.000**		**20.000**	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**79.960**		**70.000**	**9.960**	**30.000**		**30.000**		**30.000**		**30.000**		**20.000**		**20.000**	
	Bố trí ổn định dân cư Dinh Bà, xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng	HTH	diện tích 7,03 ha, bố trí khoảng 308 hộ dân	2020-2022	761/QĐ-UBND.HC ngày 27/5/2020 của UBND Tỉnh	79.960		70.000	9.960	30.000		30.000		30.000		30.000		20.000		20.000	
VII	**Vườn Quốc gia Tràm Chim**					**105.224**		**50.000**	**55.224**									**35.000**		**15.000**	**20.000**
1	**Thực hiện dự án**					**105.224**		**50.000**	**55.224**									**35.000**		**15.000**	**20.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**105.224**		**50.000**	**55.224**									**35.000**		**15.000**	**20.000**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Bảo tồn và phát triển sinh vật đặc trưng ở phân khu A3 Vườn quốc gia Tràm Chim giai đoạn 2021-2025	HTN				34.000			34.000									10.000			10.000
	Hạ tầng quản lý bảo vệ rừng và phát triển hệ sinh thái bền vững Vườn quốc gia Tràm Chim giai đoạn	HTN				65.000		50.000	15.000									20.000		15.000	5.000
	Xây dựng các hạng mục PCCCR ở phân khu A5	HTN				6.224			6.224									5.000			5.000
VIII	**UBND huyện Thanh Bình**					**678.248**	**339.124**	**169.562**	**169.562**	**15.415**	**8.151**		**7.264**		**8.434**		**20.000**	**221.500**	**145.000**	**50.000**	**26.500**
1	**Thực hiện dự án**					**678.248**	**339.124**	**169.562**	**169.562**	**15.415**	**8.151**		**7.264**		**8.434**		**20.000**	**221.500**	**145.000**	**50.000**	**26.500**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**678.248**	**339.124**	**169.562**	**169.562**	**15.415**	**8.151**		**7.264**		**8.434**		**20.000**	**221.500**	**145.000**	**50.000**	**26.500**
	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp □	HTB	hệ thống đê phòng chống lũ 66,049km; hạ tầng giao thông 28,137km	2018-2022	149/QĐ-TTg ngày 28/01/2015; 34/QĐ-TTg ngày 10/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ; 846/QĐ-UBND.HC ngày 21/7/2016; 975/QĐ-UBND ngày 23/8/2017; 1139/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh	678.248	339.124	169.562	169.562	15.415	8.151		7.264		8.434		20.000	221.500	145.000	50.000	26.500
L	**Quốc phòng**					**191.032**		**76.000**	**115.032**									**87.000**		**40.000**	**47.000**
I	**Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh**					**60.203**			**60.203**									**12.000**			**12.000**
1	**Thực hiện dự án**					**60.203**			**60.203**									**12.000**			**12.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**60.203**			**60.203**									**12.000**			**12.000**
	Cải tạo, nâng cấp doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện, thành phố	Tỉnh ĐT				26.809			26.809									3.000			3.000
	Công trình bảo quản, bảo dưỡng vũ khí, trang bị kỹ thuật Bộ CHQS Tỉnh	TPCL				10.500			10.500									3.000			3.000
	Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh (giai đoạn 1)	TPCL				8.835			8.835									3.000			3.000
	Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh (giai đoạn 2)	TPCL				14.059			14.059									3.000			3.000
II	**Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng Tỉnh**					**54.829**			**54.829**									**35.000**			**35.000**
1	**Thực hiện dự án**					**54.829**			**54.829**									**35.000**			**35.000**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt														
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**54.829**			**54.829**									**35.000**			**35.000**
	Trạm kiểm soát biên phòng Bình Phú	HTH				9.532			9.532									6.000			6.000
	Trạm kiểm soát biên phòng Cả Xiêm	HTH				9.532			9.532									6.000			6.000
	Trạm kiểm soát biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà	HTH				16.701			16.701									11.000			11.000
	Trạm kiểm soát biên phòng Kinh Thống Nhất	TPHN				9.532			9.532									6.000			6.000
	Trạm kiểm soát biên phòng Tân Thành B	HTH				9.532			9.532									6.000			6.000
III	**Ban QLDA ĐTXDCT Nông nghiệp và PTNT**					**76.000**		**76.000**										**40.000**		**40.000**	
1	**Thực hiện dự án**					**76.000**		**76.000**										**40.000**		**40.000**	
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**76.000**		**76.000**										**40.000**		**40.000**	
	Kè chống sạt lở và trồng cây bảo vệ đường tuần tra biên giới (GĐ 2)	HTH, TPHN				76.000		76.000										40.000		40.000	
M	**Quy hoạch**					**62.372**			**62.372**	**353**			**353**	**640**			**640**	**22.000**			**22.000**
I	**Sở KH&ĐT**					**62.372**			**62.372**	**353**			**353**	**640**			**640**	**22.000**			**22.000**
1	**Thực hiện dự án**					**62.372**			**62.372**	**353**			**353**	**640**			**640**	**22.000**			**22.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**62.372**			**62.372**	**353**			**353**	**640**			**640**	**22.000**			**22.000**
	Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Tỉnh ĐT		2020-2021	22/QĐ-UBND.HC ngày 10/01/2020; 66/QĐ-UBND-HC ngày 18/01/2021 của UBND Tỉnh	62.372			62.372	353			353	640			640	22.000			22.000
N	**Thể dục, thể thao**					**100.000**			**100.000**									**24.000**			**24.000**
I	**UBND cấp huyện**					**100.000**			**100.000**									**24.000**			**24.000**
1	**Thực hiện dự án**					**100.000**			**100.000**									**24.000**			**24.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**100.000**			**100.000**									**24.000**			**24.000**
	Hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện đầu tư xây dựng, nâng cấp khu liên hợp TDTT huyện (6 huyện); tổ hợp thể thao cấp xã (27 xã)					100.000			100.000									24.000			24.000
O	**Văn hóa**					**55.108**		**27.400**	**27.708**	**360**			**360**	**360**			**360**	**30.300**		**27.400**	**2.900**
I	**Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và CN**					**55.108**		**27.400**	**27.708**	**360**			**360**	**360**			**360**	**30.300**		**27.400**	**2.900**
1	**Thực hiện dự án**					**55.108**		**27.400**	**27.708**	**360**			**360**	**360**			**360**	**30.300**		**27.400**	**2.900**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt														
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**55.108**		**27.400**	**27.708**	**360**			**360**	**360**			**360**	**30.300**		**27.400**	**2.900**
	Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và văn hóa Óc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp	HTM	diện tích xây dựng khoảng 2.942m2	2020-2023	1307/QĐ-UBND.HC ngày 24/8/2020 của UBND Tỉnh	55.108		27.400	27.708	360			360	360			360	30.300		27.400	2.900
P	**Y tế, dân số và gia đình**					**1.733.534**		**1.456.200**	**277.334**	**1.100.488**		**1.100.488**		**1.100.488**		**1.100.488**		**159.200**		**151.200**	**8.000**
I	**Sở Y tế**					**1.724.105**		**1.456.200**	**267.905**	**1.100.488**		**1.100.488**		**1.100.488**		**1.100.488**		**151.200**		**151.200**	
1	**Thực hiện dự án**					**1.724.105**		**1.456.200**	**267.905**	**1.100.488**		**1.100.488**		**1.100.488**		**1.100.488**		**151.200**		**151.200**	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**1.724.105**		**1.456.200**	**267.905**	**1.100.488**		**1.100.488**		**1.100.488**		**1.100.488**		**151.200**		**151.200**	
	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	TPCL	700gb	2014-2021	866/QĐ-UBND-HC ngày 31/7/2017, 827/QĐ-UBND ngày 13/8/2020, 1866/QĐ-UBND-HC ngày 09/12/2020 của UBND Tỉnh	1.724.105		1.456.200	267.905	1.100.488		1.100.488		1.100.488		1.100.488		151.200		151.200	
II	**Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và CN**					**9.429**			**9.429**									**8.000**			**8.000**
1	**Thực hiện dự án**					**9.429**			**9.429**									**8.000**			**8.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**9.429**			**9.429**									**8.000**			**8.000**
	Trạm Kiểm dịch y tế cửa khẩu Dinh Bà	HTH				4.695			4.695									4.000			4.000
	Trạm Kiểm dịch y tế cửa khẩu Thường Phước	HHN				4.734			4.734									4.000			4.000
Q	**Hoạt động của Cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể**					**450.631**			**296.478**	**71.295**			**71.295**	**79.000**			**79.000**	**125.000**			**125.000**
I	**UBND cấp huyện**					**210.000**			**150.000**									**50.000**			**50.000**
1	**Thực hiện dự án**					**210.000**			**150.000**									**50.000**			**50.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**210.000**			**150.000**									**50.000**			**50.000**
	Xây dựng Trụ sở UBND cấp xã, tỉnh Đồng Tháp (hỗ trợ có mục tiêu)	Tỉnh ĐT	30 trụ sở	2021-2025	447/UBND-ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND Tỉnh	210.000			150.000									50.000			50.000
II	**Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và CN**					**147.767**			**79.000**	**71.295**			**71.295**	**79.000**			**79.000**	**58.000**			**58.000**
1	**Thực hiện dự án**					**147.767**			**79.000**	**71.295**			**71.295**	**79.000**			**79.000**	**58.000**			**58.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**147.767**			**79.000**	**71.295**			**71.295**	**79.000**			**79.000**	**58.000**			**58.000**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Trung tâm Hành chính công và khối trụ sở các đơn vị sự nghiệp tỉnh Đồng Tháp	TPCL		2018-2021	1326/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2018; 1911/QĐ-UBND.HC ngày 21/12/2020 của UBND Tỉnh	147.767			79.000	71.295			71.295	79.000			79.000	58.000			58.000
III	**Sở Khoa học và Công nghệ**					**10.919**			**10.919**									**2.000**			**2.000**
1	**Thực hiện dự án**					**10.919**			**10.919**									**2.000**			**2.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**10.919**			**10.919**									**2.000**			**2.000**
	Cải tạo trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ	TPCL	Diện tích cải tạo 670m2, diện tích XD mở rộng 597,2m2;	2021-2022		10.919			10.919									2.000			2.000
IV	**Trung tâm Phát triển quỹ đất - Sở Tài nguyên và Môi trường**					**25.521**			**3.000**									**3.000**			**3.000**
1	**Thực hiện dự án**					**25.521**			**3.000**									**3.000**			**3.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**25.521**			**3.000**									**3.000**			**3.000**
	Trụ sở Cục Quản lý thị trường Tỉnh (NS Tỉnh đối ứng đền bù, GPMB)	TPCL	Diện tích đất khoảng 2.569m2; diện tích XD khoảng 1.540m2	2021-2022		25.521			3.000									3.000			3.000
V	**UBND huyện Lai Vung**					**25.229**			**25.229**									**4.000**			**4.000**
1	**Thực hiện dự án**					**25.229**			**25.229**									**4.000**			**4.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**25.229**			**25.229**									**4.000**			**4.000**
	Xây dựng nhà ăn, hội trường và sửa chữa Trụ sở Huyện ủy Lai Vung	HLVung	Diện tích xây dựng mới 1.813,8 m2; diện tích cải tạo 1.189,8 m2	2021-2023		25.229			25.229									4.000			4.000
VI	**Sở Tài nguyên và Môi trường**					**15.865**			**13.000**									**5.000**			**5.000**
1	**Thực hiện dự án**					**15.865**			**13.000**									**5.000**			**5.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**15.865**			**13.000**									**5.000**			**5.000**
	Kho lưu trữ, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.	HCL	Diện tích 2.830m2	2021-2022	1971/QĐ-UBND.HC ngày 29/12/2020 của UBND Tỉnh	15.865			13.000									5.000			5.000
VII	**Văn phòng UBND Tỉnh**					**15.330**			**15.330**									**3.000**			**3.000**
1	**Thực hiện dự án**					**15.330**			**15.330**									**3.000**			**3.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**15.330**			**15.330**									**3.000**			**3.000**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian Khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
	Kho lưu trữ, nhà xe, nhà Đội cảnh vệ thuộc Văn phòng UBND Tỉnh	TPCL				15.330			15.330									3.000			3.000
R	**Đảm bảo xã hội**					**9.329**			**9.329**									**6.000**			**6.000**
I	**Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và CN**					**9.329**			**9.329**									**6.000**			**6.000**
1	**Thực hiện dự án**					**9.329**			**9.329**									**6.000**			**6.000**
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**9.329**			**9.329**									**6.000**			**6.000**
	San lấp mặt bằng và xây dựng mới hàng rào Cơ sở điều trị nghiện Tỉnh	HCL	SLMB 48.642m3; XD cổng, hàng rào dài 417m	2021-2023		9.329			9.329									6.000			6.000
S	**Nhiệm vụ khác**					**147.155**		**47.155**	**50.000**									**67.155**		**47.155**	**20.000**
	Chuẩn bị đầu tư	Tỉnh ĐT		2021-2025		100.000			50.000									20.000			20.000
	Thu hồi ứng các dự án không thuộc Chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Tỉnh ĐT		2021	40/2015/QĐ-TTg	47.155		47.155										47.155		47.155	

Ghi chú:

- Theo Nghị quyết số 378/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Tỉnh về việc thông qua phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2021 từ nguồn ngân sách nhà nước do Tỉnh quản lý và phân bổ, cụ thể như sau:

+ Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương: HĐND Tỉnh giao UBND Tỉnh chủ động điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2021 (nếu cần thiết), báo cáo lại Hội đồng nhân dân Tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

+ Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương (gồm vốn nước ngoài ODA): HĐND Tỉnh giao UBND Tỉnh phân bổ vốn ngân sách Trung ương khi Trung ương chính thức giao kế hoạch vốn năm 2021 và báo cáo Hội đồng nhân dân Tỉnh tại kỳ họp gần nhất.